

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.420	25.420	25.740	25.740	VNĐ
	AUD	15.830	15.930	16.330	16.330	VNĐ
	CAD	17.610	17.710	18.120	18.120	VNĐ
	CHF		28.680		29.430	VNĐ
	EUR	27.140	27.260	28.030	28.030	VNĐ
	GBP	32.630	32.770	33.600	33.600	VNĐ
	HKD		2.900		3.350	VNĐ
	JPY	164,70	168,00	172,30	172,30	VNĐ
	NZD		14.470		14.960	VNĐ
	SGD	18.710	18.880	19.360	19.360	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 13:55 ngày 28/03/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 13:55, 28/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.